CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG ĐIỆN MÊCA VNECO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG ĐIỆN MÊCA VNECO
Địa chỉ: Số 740C - đường Nguyễn Kiệm - quận Phú Nhuận - TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: 08. 3997 5154 Fax: 08. 3997 5155

Mục lục

	Trang
Báo cáo của Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán	4 - 5
Báo cáo tài chính	
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 19

CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG ĐIỆN MÊCA VNECO
Địa chỉ: Số 740C - đường Nguyễn Kiệm - quận Phú Nhuận - TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: 08. 3997 5154 - Fax: 08. 3997 5155

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng điện MÊCA VNECO trình bày báo cáo này kèm theo Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng điện MÊCA VNECO (sau đây được viết tắt là "Công ty"), như sau:

1. Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng điện MÊCA VNECO tiền thân là Công ty Cổ phần điện 3, được thành lập theo Hợp đồng thành lập Công ty Cổ phần Xây lắp điện 3 - Sài Gòn số 01 CP/PCC3-SANNAM-VDIEN/2003 ngày 06/10/2003 giữa Công ty Xây lắp điện 3 (nay là Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam), Công ty TNHH San Nam và Ông Vũ Văn Diện.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002120 ngày 26/02/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp.

Tại Giấy phép đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 26/6/2007, Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng điện MÊCA VNECO, vốn điều lệ: 150.000.000.000 đồng, cơ cấu vốn điều lệ của Công ty như sau:

Tên cổ đông	Tỷ lệ
- Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	65,87%
- Ông Lê Thạch Túy	13,33%
- Ông Đỗ Ngọc Tiến	0,13%
- Các cổ đông khác	20,67%

Tại ngày 31/12/2009, Số vốn điều lệ thực tế đã góp của Công ty là 90.075.000.000 đồng, cơ cấu vốn như sau:

Tên cổ đông	Tỷ lệ
- Tổng Công ty Cổ phần xây dựng điện Việt Nam	70,05%
- Ông Lê Thạch Túy	3,44%
- Ông Đỗ Ngọc Tiến	0,11%
- Các cổ đông khác	26,40%

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 740C, đường Nguyễn Kiệm, Quận Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh.

2. Những hoạt động sản xuất kinh doanh chính

Các hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính 2009, bao gồm:

- Chế tạo cột thép mạ kẽm nhúng nóng, kết cấu thép các loại;
- Xây lắp các công trình đường dây và trạm biến áp đến 500 KV, các công trình điện công nghiệp - dân dụng; Sửa chữa bảo trì nhà máy điện công nghiệp;

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC *(tiếp theo)*

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

- Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng;
- Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa - quốc tế;
- Kinh doanh nhà ở; Cho thuê văn phòng, kho bãi.

3. Thành phần Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty

Các thành viên trong Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính 2009 và tới ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đoàn Đức Hồng	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Thành Đồng	Thành viên	
Ông Lê Thạch Túy	Thành viên	
Ông Trần Văn Huy	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 07/7/2009
Ông Phan Tất Trung	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 07/7/2009
Ông Lâm Quốc Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 07/7/2009
Ông Đoàn Tuấn Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 07/7/2009

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Thành Đồng	Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Nhạ	Phó Giám đốc
Ông Lâm Quốc Hải	Phó Giám đốc
Ông Đoàn Tuấn Anh	Kế toán trưởng

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Số liệu về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2009; kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính 2009 của Công ty được thể hiện cụ thể tại Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính, được trình bày từ trang 06 đến 19 kèm theo.

5. Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học thành phố Hồ Chí Minh.

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC *(tiếp theo)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

6. Trách nhiệm của Giám đốc

Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2009; kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các dòng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2009. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Giám đốc Công ty xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Giám đốc Công ty có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách hợp lý để phản ánh tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Giám đốc Công ty cam kết đã cung cấp đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán, các chứng từ và tài liệu khác có liên quan cho các Kiểm toán viên của Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học thành phố Hồ Chí Minh.

Cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, không có bất kỳ sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 của Công ty mà chưa được thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2010

Giám đốc

S.Đ.K.K.D: 4103002120-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG ĐIỆN MÊ CA VNECO
Q. PHÚ NHUẬN TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Thành Đồng

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC
Auditing & Informatic Services Company Limited
Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3,Thành Phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines) Fax: (84.8) 3930 4281
Email: aisc@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn

INPACT
ASIA PACIFIC

Số: 91079/BCKT- AISHN

Hà Nội, ngày 08 tháng 02 năm 2010

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2009

CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG ĐIỆN MÊCA VNECO

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ GIÁM ĐỐC**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG ĐIỆN MÊCA VNECO

Chúng tôi, Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học Hồ Chí Minh (AISC) đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng điện MÊCA VNECO (sau đây được viết tắt là "Công ty") được trình bày từ trang 06 đến trang 19 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo này căn cứ vào kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành cuộc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý là Báo cáo tài chính không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, thu thập các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc xem xét, đánh giá tính tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán áp dụng; các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những căn cứ hợp lý cho những nhận xét của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính tại ngày 31/12/2009, kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các dòng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty, được lập phù hợp với chế độ, chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành và các văn bản pháp lý liên quan.

Lưu ý:

Kiểm toán viên lưu ý rằng số liệu của chỉ tiêu "Chi phí khác" (mã số 32) trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm một phần là chi phí sửa chữa các sản phẩm và công trình đã được nghiệm thu và quyết toán do Công ty thực hiện.

Kiểm toán viên	Giám đốc
Nguyễn Thị Thanh Huế	**Đào Tiến Đạt**
Chứng chỉ KTV số: 0756/KTV	Chứng chỉ KTV số: Đ0078/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**96.904.349.626**	**64.857.031.432**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**3.565.122.972**	**3.709.686.080**
1. Tiền	111	V.1	3.565.122.972	3.709.686.080
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**0**	**0**
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**43.341.914.271**	**5.142.874.126**
1. Phải thu khách hàng	131		39.746.691.916	1.024.638.492
2. Trả trước cho người bán	132		4.222.067.758	4.078.560.700
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	16.880.222	60.674.834
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(643.725.625)	(20.999.900)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**43.641.486.234**	**48.360.384.818**
1. Hàng tồn kho	141	V.4	43.641.486.234	51.194.849.862
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	(2.834.465.044)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**6.355.826.149**	**7.644.086.408**
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		0	534.625.179
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		6.355.826.149	7.109.461.229
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**182.876.889.415**	**217.751.045.989**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**194.575.281**	**0**
4. Phải thu dài hạn khác	218		194.575.281	0
II. Tài sản cố định	**220**		**161.539.975.833**	**214.099.198.991**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	18.376.303.759	102.606.448.261
Nguyên giá	*222*		*19.272.274.765*	*112.780.054.542*
Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(895.971.006)*	*(10.173.606.281)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	58.695.390.000	31.401.747.562
Nguyên giá	*228*		*58.695.390.000*	*33.061.727.149*
Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*0*	*(1.659.979.587)*
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	84.468.282.074	80.091.003.168
III. Bất động sản đầu tư	**240**		**0**	**0**
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**20.500.000.000**	**2.500.000.000**
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		18.000.000.000	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	2.500.000.000	2.500.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**642.338.301**	**1.151.846.998**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	642.338.301	1.151.846.998
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**279.781.239.041**	**282.608.077.421**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**96.904.349.626**	**64.857.031.432**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**3.565.122.972**	**3.709.686.080**
1. Tiền	111	V.1	3.565.122.972	3.709.686.080
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**0**	**0**
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**43.341.914.271**	**5.142.874.126**
1. Phải thu khách hàng	131		39.746.691.916	1.024.638.492
2. Trả trước cho người bán	132		4.222.067.758	4.078.560.700
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	16.880.222	60.674.834
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(643.725.625)	(20.999.900)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**43.641.486.234**	**48.360.384.818**
1. Hàng tồn kho	141	V.4	43.641.486.234	51.194.849.862
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	(2.834.465.044)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**6.355.826.149**	**7.644.086.408**
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		0	534.625.179
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		6.355.826.149	7.109.461.229
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**182.876.889.415**	**217.751.045.989**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**194.575.281**	**0**
4. Phải thu dài hạn khác	218		194.575.281	0
II. Tài sản cố định	**220**		**161.539.975.833**	**214.099.198.991**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	18.376.303.759	102.606.448.261
Nguyên giá	*222*		*19.272.274.765*	*112.780.054.542*
Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(895.971.006)*	*(10.173.606.281)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	58.695.390.000	31.401.747.562
Nguyên giá	*228*		*58.695.390.000*	*33.061.727.149*
Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*0*	*(1.659.979.587)*
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	84.468.282.074	80.091.003.168
III. Bất động sản đầu tư	**240**		**0**	**0**
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**20.500.000.000**	**2.500.000.000**
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		18.000.000.000	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	2.500.000.000	2.500.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**642.338.301**	**1.151.846.998**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	642.338.301	1.151.846.998
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**279.781.239.041**	**282.608.077.421**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**171.985.660.836**	**189.284.660.931**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**171.985.660.836**	**168.724.548.447**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	35.000.000.000	55.194.209.416
2. Phải trả người bán	312		50.533.592.468	56.431.689.214
3. Người mua trả tiền trước	313		57.234.105.162	54.001.833.364
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	2.210.380.253	493.070.471
5. Phải trả người lao động	315		172.067.443	429.745.288
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	26.835.515.510	2.174.000.694
II. Nợ dài hạn	**330**		**0**	**20.560.112.484**
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	0	20.560.112.484
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**107.795.578.205**	**93.323.416.490**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**107.632.675.867**	**93.319.101.905**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		90.075.000.000	90.075.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		338.453.222	185.453.222
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		153.705.862	705.862
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		17.065.516.783	3.057.942.821
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**162.902.338**	**4.314.585**
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		162.902.338	4.314.585
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**279.781.239.041**	**282.608.077.421**

CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
5. Ngoại tệ các loại				
- EURO			64,73	64,56
- USD			408,89	406,75

Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
		CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG ĐIỆN MÊ CA VNECO
Đoàn Tuấn Anh		Nguyễn Thành Đồng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2009

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	NĂM 2009 VND	NĂM 2008 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	45.040.096.549	85.152.731.207
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	**VI.27**	**45.040.096.549**	**85.152.731.207**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	37.434.904.971	74.237.934.477
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**7.605.191.578**	**10.914.796.730**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	71.748.931	161.201.585
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.30	4.131.155.031	8.570.713.149
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*4.131.155.031*	*8.570.713.149*
8. Chi phí bán hàng	24		0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.335.161.918	1.594.245.335
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**1.210.623.560**	**911.039.831**
11. Thu nhập khác	31		38.583.802.606	2.222.247.868
12. Chi phí khác	32		23.576.183.061	26.577.022
13. Lợi nhuận khác	**40**		**15.007.619.545**	**2.195.670.846**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		16.218.243.105	3.106.710.677
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.31	1.607.669.143	487.300.176
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		14.610.573.962	2.619.410.501
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**		**1.622,05**	**772,55**

Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Đoàn Tuấn Anh		Nguyễn Thành Đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG ĐIỆN MÊ CA VNECO

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
I. Lưu chuyển từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	72.520.466.197	124.773.083.762
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(15.505.923.742)	(51.982.642.181)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(3.539.186.000)	(4.744.892.466)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(4.102.058.446)	(8.558.338.149)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(487.300.176)	0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.751.010.027	10.851.178.838
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(7.327.608.508)	(88.685.821.985)
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**44.309.399.352**	**(18.347.432.181)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(4.254.985.906)	(60.113.697.631)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	71.748.931	141.305.393
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(4.183.236.975)**	**(59.972.392.238)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	0	57.885.000.000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	3.536.103.179	63.136.396.085
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(43.806.828.664)	(51.912.379.190)
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(40.270.725.485)**	**69.109.016.895**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(144.563.108)**	**(9.210.807.524)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**3.709.686.080**	**12.920.493.604**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	0
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	**70**	**3.565.122.972**	**3.709.686.080**

Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Đoàn Tấn Anh		Nguyễn Thành Đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG ĐIỆN MÊ CA VNECO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng điện MECA VNECO tiền thân là Công ty Cổ phần điện 3, được thành lập theo Hợp đồng thành lập Công ty Cổ phần Xây lắp điện 3 - Sài Gòn số 01 CP/PCC3-SANNAM-VDIEN/2003 ngày 06/10/2003 giữa Công ty Xây lắp điện 3 (nay là Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam), Công ty TNHH San Nam và Ông Vũ Văn Diện.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002120 lần thứ nhất ngày 26/02/2004, thay đổi lần thứ năm ngày 26/6/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Công ty có trụ sở chính tại: 740C Nguyễn Kiệm, phường 4, Quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ trên đăng ký kinh doanh của Công ty là: 150.000.000.000 đồng (Một trăm năm mươi tỷ đồng).

Cơ cấu vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty là:

Tên cổ đông	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)
- Tổng Công ty Cổ phần xây dựng điện Việt Nam	98.800.000.000	65,87
- Ông Lê Thạch Túy	20.000.000.000	13,33
- Ông Đỗ Ngọc Tiến	200.000.000	0,13
- Các cổ đông khác	31.005.000.000	20,67

Tại thời điểm 31/12/2009, số vốn điều lệ thực tế đã góp của Công ty là 90.075.000.000 đồng, cơ cấu vốn như sau:

Tên cổ đông	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)
- Tổng Công ty Cổ phần xây dựng điện Việt Nam	63.100.000.000	70,05
- Ông Lê Thạch Túy	3.100.000.000	3,44
- Ông Đỗ Ngọc Tiến	100.000.000	0,11
- Các cổ đông khác	23.775.000.000	26,40

1- Hình thức sở hữu vốn

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

2- Lĩnh vực kinh doanh chính

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty trong năm 2009 bao gồm: Chế tạo cột thép mạ kẽm nhúng nóng, xây lắp các công trình đường dây và trạm biến áp đến 500KV, các công trình điện công nghiệp, xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng, kinh doanh du lịch, khách sạn.

3- Ngành nghề kinh doanh

Ngành, nghề kinh doanh Công ty đã đăng ký và được cấp phép bao gồm:

- Chế tạo cột thép mạ kẽm nhúng nóng, kết cấu thép các loại;

- Xây lắp các công trình đường dây và trạm biến áp đến 500KV, các công trình điện công nghiệp - dân dụng;
- Sửa chữa và bảo trì nhà máy điện công nghiệp;
- Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa quốc tế;
- Mua bán máy móc, vật tư, thiết bị ngành công - nông nghiệp (trừ thuốc bảo vệ thực vật);
- Dịch vụ chuyển giao công nghệ;
- Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy điện, thủy lợi, cơ sở hạ tầng khu đô thị, khu công nghiệp;
- Mua bán vật tư thiết bị điện, vật liệu xây dựng, thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công;
- Tư vấn đầu tư;
- Kinh doanh nhà ở, cho thuê văn phòng, kho bãi.

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng

Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3- Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các Ngân hàng, đảm bảo đã được kiểm kê, có xác nhận số dư của các Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra VND: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi thành VND theo tỷ giá mua bán thực tế bình quân liên ngân hàng thương mại do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Phản ánh và ghi chép theo nguyên tắc giá gốc;

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền;

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn luỹ kế theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán số 16 - Chi phí đi vay.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm: chi phí trả trước phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều năm tài chính; công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều năm.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn điều lệ được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông của Công ty.

Việc tăng giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông phù hợp với Điều lệ hoạt động của Công ty.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận theo khối lượng xây lắp hoàn thành được nghiệm thu giữa Công ty và khách hàng, được khách hàng chấp nhận thanh toán và đã phát hành hóa đơn tài chính theo quy định

Doanh thu bán hàng: được ghi nhận theo nguyên tắc kế toán dồn tích, tuân thủ đầy đủ 05 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác". Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Doanh thu cung cấp dịch vụ (gia công): được ghi nhận tuân thủ đầy đủ 04 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác". Phần công việc đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính: tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí lãi tiền vay được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Năm 2009, Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp theo Thông tư 134/2007/TT - BTC ngày 23/11/2007 và được giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp theo Thông tư số 03/2009/TT - BTC ngày 13/01/2009 của Bộ Tài chính.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Tiền mặt tại quỹ	815.101.962	1.271.838.046
Tiền gửi ngân hàng	2.750.021.010	2.437.848.034
Cộng	**3.565.122.972**	**3.709.686.080**

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Ông Võ Văn Khôi	10.159.500	10.159.500
Kinh phí công đoàn	950.427	44.745.039
Phải thu khác	5.770.295	5.770.295
Cộng	**16.880.222**	**60.674.834**

4. Hàng tồn kho

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Nguyên liệu, vật liệu	26.174.602.767	34.136.137.373
Công cụ, dụng cụ	0	237.200.031
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	17.466.883.467	16.821.512.458
Cộng	**43.641.486.234**	**51.194.849.862**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Tình hình tăng; giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2009	**84.038.877.511**	**26.950.423.149**	**1.381.810.190**	**408.943.692**	**112.780.054.542**
Mua sắm	162.079.604	0	0	0	162.079.604
Giảm khác	(65.685.618.391)	(26.427.718.901)	(1.381.810.190)	(174.711.899)	(93.669.859.381)
Tại ngày 31/12/2009	**18.515.338.724**	**522.704.248**	**0**	**234.231.793**	**19.272.274.765**
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2009	**2.762.626.720**	**6.723.706.555**	**561.478.694**	**125.794.312**	**10.173.606.281**
Khấu hao trong năm	1.032.961.540	1.267.536.172	76.767.234	40.430.336	2.417.695.283
Giảm khác	(3.023.911.623)	(7.914.181.086)	(638.245.928)	(118.991.920)	(11.695.330.557)
Tại ngày 31/12/2009	**771.676.637**	**77.061.641**	**0**	**47.232.728**	**895.971.006**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2009	**81.276.250.791**	**20.226.716.594**	**820.331.496**	**283.149.380**	**102.606.448.261**
Tại ngày 31/12/2009	**17.743.662.087**	**445.642.607**	**0**	**186.999.065**	**18.376.303.759**

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã thế chấp, cầm cố các khoản vay: *0 đồng;*

- Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: *0 đồng.*

10. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2009	**33.061.727.149**	**0**	**33.061.727.149**
Tăng khác	44.550.000.000	0	44.550.000.000
Giảm khác	(18.916.337.149)	0	(18.916.337.149)
Tại ngày 31/12/2009	**58.695.390.000**	**0**	**58.695.390.000**
HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2009	**1.659.979.587**	**0**	**1.659.979.587**
Khấu hao trong năm	239.720.103	0	239.720.103
Giảm khác	(1.899.699.690)	0	(1.899.699.690)
Tại ngày 31/12/2009	**0**	**0**	**0**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2009	**31.401.747.562**	**0**	**31.401.747.562**
Tại ngày 31/12/2009	**58.695.390.000**	**0**	**58.695.390.000**

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Dự án xây dựng tại 277 Bến Bình Đông	84.468.282.074	80.091.003.168
Cộng	**84.468.282.074**	**80.091.003.168**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Công ty Cổ phần đầu tư phát triển điện Sông Ba	2.500.000.000	2.500.000.000
Cộng	**2.500.000.000**	**2.500.000.000**

14. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	642.338.301	1.151.846.998
Cộng	**642.338.301**	**1.151.846.998**

15. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch II	35.000.000.000	55.194.209.416
Cộng	**35.000.000.000**	**55.194.209.416**

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	596.940.815	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.607.669.143	487.300.176
Thuế thu nhập cá nhân	5.770.295	5.770.295
Cộng	**2.210.380.253**	**493.070.471**

18. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	64.736.750	121.488.714
Tổng Công ty Xây dựng điện Việt Nam	19.609.131.156	2.039.511.980
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	9.000.000	13.000.000
Doanh thu chưa thực hiện	7.152.647.604	0
Cộng	**26.835.515.510**	**2.174.000.694**

20. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	0	20.560.112.484
Cộng	**0**	**20.560.112.484**

22. Nguồn vốn chủ sở hữu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH ***(tiếp theo)***

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**32.190.000.000**	**11.023.987**	**705.862**	**448.532.320**	**32.650.262.169**
Tăng vốn trong năm trước	57.885.000.000	0	0	0	57.885.000.000
Lãi trong năm trước	0	0	0	2.619.410.501	2.619.410.501
Tăng khác	0	174.429.235	0	0	174.429.235
Giảm khác	0	0	0	10.000.000	10.000.000
Số dư cuối năm trước, số dư đầu năm nay	**90.075.000.000**	**185.453.222**	**705.862**	**3.057.942.821**	**93.319.101.905**
Lãi trong năm	0	0	0	14.610.573.962	14.610.573.962
Tăng khác	0	153.000.000	153.000.000	0	306.000.000
Giảm khác	0	0	0	(603.000.000)	(603.000.000)
Số dư cuối năm	**90.075.000.000**	**338.453.222**	**153.705.862**	**17.065.516.783**	**107.632.675.867**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Vốn góp của Tổng Công ty Xây dựng điện Việt Nam	63.100.000.000	63.100.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	26.975.000.000	26.975.000.000
Cộng	**90.075.000.000**	**90.075.000.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức lợi nhuận được chia

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	90.075.000.000	32.190.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	57.885.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	90.075.000.000	90.075.000.000

đ. Cổ phiếu

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.007.500	9.007.500
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.007.500	9.007.500
+ Cổ phiếu phổ thông	*9.007.500*	*9.007.500*
+ Cổ phiếu ưu đãi	*0*	*0*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.007.500	9.007.500
+ Cổ phiếu phổ thông	*9.007.500*	*9.007.500*
+ Cổ phiếu ưu đãi	*0*	*0*

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng.*

22. Nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Quỹ đầu tư phát triển	338.453.222	185.453.222
Quỹ dự phòng tài chính	153.705.862	705.862
Quỹ khen thưởng phúc lợi	162.902.338	4.314.585

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển bao gồm khoản thuế TNDN được miễn giảm.
- Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại đã xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra các tổn thất và của các tổ chức Bảo hiểm.
- Quỹ phúc lợi được sử dụng để đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa, bổ sung xây dựng các công trình phúc lợi công cộng của Công ty; chia cho hoạt động thể thao văn hoá, tham quan, phúc lợi công cộng của tập thể nhân viên trong Công ty, đóng góp cho quỹ phúc lợi xã hội; trợ cấp thường xuyên, đột xuất cho cán bộ công nhân viên theo thoả ước lao động tập thể...
- Quỹ khen thưởng được sử dụng thưởng cho cán bộ công nhân viên trong Công ty và các cá nhân và đơn vị bên ngoài có đóng góp có hiệu quả vào hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**45.040.096.549**	**85.152.731.207**
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	38.023.735.398	82.030.234.697
Doanh thu xây lắp	4.462.426.666	843.477.864
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.553.934.485	2.279.018.646
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**45.040.096.549**	**85.152.731.207**
Trong đó:		
Doanh thu thuần trao đổi, sản phẩm hàng hóa (*)	38.023.735.398	82.030.234.697
Doanh thu xây lắp	4.462.426.666	843.477.864
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	2.553.934.485	2.279.018.646

28. Giá vốn hàng bán

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	34.233.948.203	68.261.248.920
Giá vốn xây lắp	3.313.816.413	580.775.494
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.721.605.399	1.979.619.976
Các khoản chi phí vượt mức bình thường	0	581.825.043
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.834.465.044)	2.834.465.044
Cộng	**37.434.904.971**	**74.237.934.477**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH ***(tiếp theo)***

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	71.748.931	141.305.393
Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện	0	19.896.192
Cộng	**71.748.931**	**161.201.585**

30. Chi phí tài chính

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lãi tiền vay	4.131.155.031	8.570.713.149
Cộng	**4.131.155.031**	**8.570.713.149**

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.607.669.143	487.300.176
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	0	0
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.607.669.143	487.300.176

VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/12/2009.

3- Thông tin về bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm:

- Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (VNECO) là Công ty mẹ có cổ phần chi phối chiếm 65,87% vốn điều lệ đã đăng ký của Công ty; chiếm 70,05% vốn điều lệ thực góp của Công ty tính đến ngày 31/12/2009. Trụ sở chính của Công ty mẹ đặt tại số 234 Nguyễn Văn Linh, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.

Các giao dịch chủ yếu của Công ty với Công ty mẹ trong năm 2009 bao gồm:

- Nhận vật tư (sắt, thép, bulông, kẽm thỏi...) phục vụ các hoạt động gia công cột thép, xây lắp đường dây theo các hợp đồng kinh tế đã ký giữa Công ty mẹ và Công ty;
- Nhận vốn vay từ Công ty mẹ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh tại Công ty; nhận vốn bằng tiền do Công ty mẹ cấp (ứng vốn) để thực hiện các hợp đồng kinh tế ký giữa Công ty mẹ và Công ty đồng thời quyết toán khối lượng xây lắp, gia công hoàn thành và thanh toán công nợ với Công ty mẹ;
- Chia và trả cổ tức Công ty mẹ được hưởng theo tỷ lệ vốn góp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Công nợ phải trả của Công ty tại ngày 31/12/2009 với Tổng Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

TT	NỘI DUNG	01/01/2009 VND	PHÁT SINH TĂNG	PHÁT SINH GIẢM	31/12/2009 VND
1	Vốn ứng trước thi công	40.987.762.364	15.452.628.099	40.706.876.913	15.733.513.550
2	Các giao dịch khác	42.005.489.333	11.761.963.881	16.294.765.271	37.472.687.943

- Các Đơn vị cùng tổ hợp VNECO có hoạt động giao dịch với Công ty trong năm tài chính 2009 bao gồm:

- Công ty CP Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM;
- Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 11;
- Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 3;
- Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 9;
- Công ty Cổ phần Du lịch Xanh Huế;
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây lắp điện VNECO.

Giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các Đơn vị kể trên là thuê gia công đúc nóng thép theo đơn đặt hàng, ứng trước tiền thi công.

Công nợ phải thu của Công ty tại ngày 31/12/2009 với các Đơn vị cùng tổ hợp VNECO như sau:

Đối tượng công nợ	01/01/2009 VND	PHÁT SINH TĂNG	PHÁT SINH GIẢM	31/12/2009 VND
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 11	3.018.560.467	17.324.139	17.324.139	3.018.560.467
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 9	0	801.220.528	681.551.976	119.668.552
Công ty CP Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM	0	17.861.351.822	3.606.998.874	14.254.352.948

5- Thông tin so sánh

Số liệu tại đầu kỳ và năm tài chính trước được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2008 của Công ty đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học thành phố Hồ Chí Minh.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Đoàn Tuấn Anh		Nguyễn Thành Đồng

S.Đ.K.K.D: 4103002120-C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG ĐIỆN MÊ CA VNECO Q. PHÚ NHUẬN TP. HỒ CHÍ MINH